

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2022/DS-PT

Ngày: 30 – 5 – 2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và ranh giới quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và ranh giới quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 03/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 139/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương Hoàng O, sinh năm 1965

1.2. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông O, bà Đ: Anh Trần Đình H, sinh năm 1989; địa chỉ: đường N, Phường H, thành phố C, tỉnh đồng Tháp (theo văn bản

ủy quyền ngày 27/5/2022). *(Có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Văn U, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2.2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

2.3. Ông Cao Văn Bé S, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

3.2. Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

3.3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3.4. Ông Võ Văn P, sinh năm 1975 *(Vắng mặt)*

3.5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1979 *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã Đốc Binh Kiều, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ủy ban nhân dân huyện M.

Địa chỉ trụ sở: Khóm B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Q - Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

4. Người làm chứng: Ông Đinh Hồng V, sinh năm 1967; địa chỉ : Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

5. Người kháng cáo: Ông Trương Hoàng O, bà Võ Thị Đ - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ trình bày: Vào ngày 14/12/2003, hộ gia đình ông O có nhận chuyển nhượng của anh Võ Văn P diện tích

1.828m². Tuy nhiên, phần đất này có nguồn gốc là của ông Võ Văn U cho anh P nhưng chưa tách bộ sang tên, nên việc làm thủ tục sang nhượng đất ở giữa hộ ông O với ông U. Đất có vị trí có tứ cận: Hướng Đông giáp ông Võ Văn O dài 58,2m, hướng Tây giáp ông Đinh Hồng T, dài 48,9m, hướng Nam giáp lộ T ngang 45,6m, hướng Bắc giáp ông Cao Văn Bé S 44,8m. Ngày 10/06/2004 hộ ông O được UBND huyện M cấp chứng nhận quyền sử dụng đất (QSD) đất diện tích là 1.828m², thửa 1547, tờ bản đồ số 03, đất tại Ấp N, xã Đ, huyện M.

Do không thường xuyên ở trên phần đất nên đến khi dọn cỏ chuẩn bị cất nhà vào năm 2015 thì ông O và bà Đ mới phát hiện các chủ đất liền kề lấn chiếm phần đất của ông bà, cụ thể: Ông U lấn diện tích 100m² (chiều ngang 5m, chiều dài 20m), ông Đ lấn diện tích 30m² (ngang 1,5m, dài 20m), ông Bé S lấn diện tích 44,8m² (dài 01m, ngang 44,8m). Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế ông O xác định ông U lấn diện tích 67,7 m², ông Đ lấn 28 m² và ông Bé S lấn 101,5 m².

Nay ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ yêu cầu ông Võ Văn U, ông Nguyễn Văn Đ và ông Cao Văn Bé S trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm nêu trên.

- Ông Võ Văn U trình bày: Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của mẹ ruột ông U cụ Cao Thị B cho vào năm 1989 diện tích 5.000m² (không có giấy tờ). Năm 2002 cụ B chết. Đến năm 2003, thì ông U cho cháu là Võ Văn P diện tích 2.000m² ngang 42m, dài từ chân lộ T đến mí nương lộ là 20m (không làm giấy tờ). Khi ông P chuyển nhượng cho ông O thì đất do ông U đứng tên quyền sử dụng nên khi đó ông U đã đứng ký tên trong Tờ sang nhượng đất ở cho vợ chồng ông O. Hai bên giao kết chừa lại ngang 6m, dài từ chân lộ T đến mí nương lộ 20m, diện tích là 120m² giáp ranh ông Đinh Hồng T để làm lối đi vận chuyển lúa về nhà. Khi chừa lại phần đất làm lối đi thì chính ông O là người cắm trụ đá ranh ở cuối đất cặp nương lộ để phân biệt đất lối đi và đất chuyển nhượng. Ông cắm trụ đá ở giáp ranh lộ T. Hiện nay 02 trụ đá vẫn còn. Nay ông O, bà Đ yêu cầu trả lại phần đất 100m² (ngang 5m, chiều dài 20m), đo đạc thực tế là 67,7 m² thì ông U không đồng ý vì ông không có lấn chiếm đất.

- Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha ruột ông Đ - cụ Võ Văn B (chết không nhớ năm) cho cháu nội là Võ Văn P (không nhớ năm, cho không có giấy tờ).

Khi ông P chuyển nhượng cho ông O có chừa cho ông Đ ngang 2m, dài 20m, diện tích là 40m^2 (từ chân lộ T đến kênh mương lộ). Năm 2003, ông sử dụng làm đường vác lúa từ ruộng về nhà. Phần đất ông P cho ông hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí đất giáp ranh với ông O1 có mương ngang 1m (mương là do ông O1 đào không nhớ năm), mương đào từ mí mương đo qua 2m là phần đất ông Đ được ông P cho và hiện ông Đ đang sử dụng.

Nay ông O và bà Đ yêu cầu trả lại diện tích là 30m^2 (ngang 1,5m, dài 20m), đo đạc thực tế là $28,0\text{ m}^2$ thì ông Đ không đồng ý vì ông không có lần chiếm đất.

- Ông Cao Văn Bé S trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cha ruột ông Bé S - cụ Cao Văn Đ (chết năm 1975). Sau khi cụ Đ chết thì mẹ ruột ông Bé S là cụ Nguyễn Thị C tiếp tục canh tác. Đến năm 1990, cụ C cho ông Bé S sử dụng diện tích là $2.372,2\text{ m}^2$ (ngang 53, chiều dài 44,8m). Năm 2014, cụ C chết thì ông Bé S tiếp tục canh tác cho đến nay chưa được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí đất có tứ cận cụ thể: Hướng Đông giáp Nguyễn Thị H, hướng Tây giáp Cao Văn T, hướng Nam giáp ông Trương Hoàng O, hướng Bắc giáp ông Cao Văn M. Lúc ông Bé S được cho đất thì đã có ranh chung là mặt bờ ranh ngang 0,5m. Hiện nay ranh giáp ông O có đóng trụ đá, trụ đá hai đầu bờ vẫn còn nguyên vẹn, ông O cũng đồng ý. Bờ ranh giáp ông O là của ông, ranh ông O tính từ mí bờ. Nay ông O yêu cầu ông trả lại diện tích $44,8\text{m}^2$ (dài 01m, ngang 44,8m), đo đạc thực tế là $101,5\text{ m}^2$ thì ông không đồng ý vì ông không có lần chiếm đất.

- Ông Võ Văn P trình bày: Ông P thừa nhận lời trình bày của ông Võ Văn U. Năm 2002, bà nội ông P qua đời. Năm 2003, ông U (chủ ruột ông P) giao cho ông diện tích đất bà nội để lại chiều ngang, chiều dài không nhớ. Cũng trong năm 2003, ông P chuyển nhượng cho ông O diện tích đất mả chứ không nói rõ diện tích chiều ngang, chiều dài là bao nhiêu. Vị trí đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp ông O1, hướng Tây giáp ông , hướng Nam giáp lộ T, hướng Bắc giáp ông Bé S. Ông P đã nhận vàng chuyển nhượng và giao đất cho vợ chồng ông O xong.

- Bà Võ Thị L trình bày: Bà Lành thống nhất như ý kiến ông U trình bày.

- Bà Nguyễn Thị Bé T trình bày: Bà thống nhất như ý kiến ông Đ đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bà Trần Thị N trình bày: Bà N thống nhất như ý kiến ông Bé S trình bày.

- Ủy ban nhân dân huyện M trình bày: Ủy ban nhân dân Huyện sẽ thực hiện kết quả giải quyết vụ kiện của Tòa án nhân dân khi quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật, và đề nghị được vắng mặt tại các phiên hòa giải, xét xử.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 1547, tờ bản đồ số 3 của hộ ông Trương Hoàng O đứng tên Giấy chứng quyền sử dụng đất với một phần thửa 1535 tờ bản đồ số 3 của hộ ông Cao Văn Bé S đang quản lý sử dụng được xác định là đường thẳng nối từ mốc M3 đến mốc M16, được thể hiện tại Sơ đồ đo đạc ngày 17/02/2020 và Phụ lục đo đạc ngày 02/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M.

Ranh giới quyền sử dụng đất trên được xác định từ không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện M; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện M; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện M; Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trương Hoàng O, bị đơn là ông Cao Văn Bé S ngày 17/02/2020 và Phụ lục đo đạc ngày 02/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện M).

Ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02518 QSDĐ/H ngày 10/6/2004 đúng với diện tích thực tế đang sử dụng là 1.073.2m², thuộc thửa 1547, tờ bản đồ số 03, tọa lại tại Ấp N, xã Đ, huyện M, Đồng Tháp.

Chi phí tố tụng sơ thẩm: Số tiền chi phí thẩm định tại chỗ tổng cộng là 5.600.000 đồng, ông O và bà Đ phải chịu. Tuy nhiên, ông O đã tạm ứng và chi xong 2.457.000 đồng, ông Bé S đã tạm ứng và đã chi xong 3.143.000 đồng. Do đó, buộc ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ có trách nhiệm phải trả cho ông Cao Văn Bé S số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.143.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 739.500 đồng, tuy nhiên do ông O và bà Đ thuộc diện có thân nhân liệt sĩ nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ các số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông bà đã nộp gồm: Số tiền 187.500 đồng theo Biên lai thu số 038825 ngày 07/12/2015; số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu số 038969 ngày 26/01/2016 và số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007588 ngày 07/03/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/12/2021 ông Trương Hoàng O, bà Võ Thị Đ kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, buộc ông U, ông Đ, ông S trả đất lấn chiếm cho ông O, bà Đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Trần Đình H trình bày: Ông O, bà Đ yêu cầu ông U, bà L trả 67,7m² và ông Đ trả 28m². Đồng thời ông O, bà Đ xin rút đơn kháng đối với phần tranh chấp ranh giới QSDĐ với ông S.

+ Ông Võ Văn Út không thỏa thuận được với ông O, bà Đ và không đồng ý theo yêu cầu của ông O, bà Đ.

+ Ông Cao Văn Bé S đồng ý việc rút đơn kháng cáo của ông O, bà Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung:

Đối với tranh chấp giữa ông O, bà Đ với ông U và ông Đ: Xét thấy, nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ B. Năm 1991, cụ B cho ông U quản lý sử dụng 2,5 công trong đó có nương lộ. Năm 1992 – 1993, Ủy ban nhân dân huyện M giao đất cho ông U đứng tên. Năm 2003, ông U cho cháu ruột là ông P, đến ngày 14/12/2003 thì ông P chuyển nhượng lại cho ông O. Ngày 10/6/2004, hộ ông O được cấp giấy chứng nhận 1.828m² thửa 1547 tờ bản đồ số 3 từ mí nương lộ vào giáp đất ông S. Ông O, bà Đ cho rằng ông U, ông Đ lấn chiếm đất là hoàn toàn không có cơ sở. Bởi vì, khi ông U với ông O ký kết Tờ sang nhượng đất ở ngày 14/12/2003 là viết tay không có công chứng, chứng thực. Khi cấp giấy chứng nhận cho ông O không có đo đạc mà chỉ căn cứ vào bản đồ địa chính 299. Phần đất tranh chấp nằm trên diện tích nương lộ và chỉ giới quy hoạch giao thông. Theo Công Văn số 2520/UBND-NC ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện M thì phần đất tranh chấp chưa cấp QSDĐ. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông O, bà Đ đối với việc tranh chấp đất với ông U, ông Đ.

Đối với tranh chấp ranh đất: Ông O, bà Đ rút đơn kháng cáo là tự nguyện nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trương Hoàng O và Bà Võ Thị Đ khởi kiện tranh chấp QSDĐ và ranh giới QSDĐ với ông Võ Văn U, ông Nguyễn Văn Đ, ông Cao Văn Bé S. Do đó, Tòa án huyện M thụ lý giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật. Ông O, bà Đ ủy quyền cho ông Hải tham gia tố tụng thủ tục ủy quyền và kháng cáo của ông O, bà Đ phù hợp quy định nên chấp nhận. Các đương sự khác được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên xét xử theo quy định.

[2] Xét thấy, ông O và bà Đ kháng cáo yêu cầu hai bị đơn trả lại đất lần chiếm cụ thể: Ông U trả diện tích $67,7\text{m}^2$; ông Đ trả diện tích 28m^2 , đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, tại Ấp N, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Theo ông O trình bày, trước đây anh P chuyển QSDĐ cho ông O diện tích là 2.356m^2 , vị trí gồm các cạnh giáp đất của ông S, ông O1, ông Thẩm và Lộ 846. Trong đó: Diện tích được cấp giấy chứng nhận 1.828m^2 (LNK) thửa 1547 tờ bản đồ số 3, do ông O đứng tên ngày 10/6/2004. Phần còn lại là đất nương lộ và đất giáp lộ 846 chưa cấp giấy chứng nhận nhưng đã bị ông U và ông Đ bao chiếm một phần nên yêu cầu trả lại đất. Ông U và ông Đ không đồng ý yêu cầu của ông O, vì cha mẹ để lại đất giao cho ông U quản lý và vị trí đất giáp đất của ông S, ông O1, ông T và Lộ T, nhưng khi ông U giao đất cho anh P sử dụng thì có để lại diện tích $67,7\text{m}^2$ cho ông U và diện tích 28m^2 cho ông Đ để làm đường vận chuyển lúa từ ruộng về nhà (chuyển lúa từ nương lộ lên đường 846).

Nhận thấy, nguồn gốc đất trước đây là của cụ Cao Thị B tạo lập. Năm 1991, cụ B giao cho ông U canh tác và ông U, ông Đ mỗi người sử dụng một đường đi riêng để vận chuyển lúa về nhà. Sau khi cụ B chết (năm 2002) thì ông U giao lại một phần diện tích trong phần đất có tứ cạnh nói trên cho anh P sử dụng (trừ hai phần đất tranh chấp). Năm 2003, anh P thỏa thuận chuyển nhượng lại cho ông O, nhưng ông O cho rằng anh P chuyển nhượng có cả diện tích đất tranh chấp là không có cơ sở bởi vì: Việc sang nhượng đất ngày 14/12/2003 ông O cho rằng có ông H cán bộ địa chính đo đạc (bút lục 240) nhưng sau đó ông lại khai là không nhớ người đo đạc. Đồng thời ông O cho rằng tờ sang nhượng đất có ghi số đo, diện tích rõ ràng. Tuy nhiên, giấy này gồm 02 tờ nhưng trang thứ nhất thể hiện nội dung thông tin về số đo và diện tích thì không có các đương sự ký tên xác nhận, trong khi đó anh P khai là thỏa thuận mua bán mẩu không đo đạc, không biết chiều ngang chiều dài, không biết diện tích chỉ có đóng trụ ranh và tứ cạnh giáp đất ông O1, ông Đ; giáp đất ông V, ông U; giáp lộ 846; giáp đất Bé S (Biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2017 – bút lục 230). Trang thứ hai là giấy trắng bỏ trống. Trang thứ ba thể hiện nội dung bên B đưa trước 25 chỉ vàng 24k và cam kết đến tháng 02/2004 sẽ trả đủ số vàng còn lại là 23 chỉ. Trang thứ tư là biên nhận 03 chỉ vàng. Ông P không có giữ tờ sang nhượng đất ở, đồng thời ông P và ông U không thừa nhận nội dung ghi thông tin số đo, diện tích tại trang thứ nhất và thực tế

trang này cũng không có chữ ký của nhân chứng, không có ký giáp lai giữa tờ 1 và tờ 2. Đối với ông O1 xác nhận có ký tên nhưng chỉ để chứng kiến việc giao nhận vàng chứ ông không biết nội dung thỏa thuận chuyển nhượng đất. Ông V khai có ký tên vào tờ sang nhượng đất, nhưng ông V không biết rõ ai là người đo đạc, ai là người nói cho ông biết việc đo đạc và không biết diện tích đất hai bên thỏa thuận chuyển nhượng.

Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2017 thì ông O khai khi nhận chuyển nhượng có thỏa thuận với anh P chỉ có chừa lại một phần đất ngang 1,2m. Ông P, ông U, ông Đ thì xác định đất để lại là diện tích đang tranh chấp. Vậy chứng tỏ là có việc thỏa thuận không có chuyển nhượng đất đã làm lối đi vận chuyển lúa và chỉ không thống nhất về diện tích lối đi. Tuy nhiên nguồn gốc đất là của cụ B giao cho ông U quản lý nhưng ông U, ông Đ không có ký tên để xác nhận diện tích anh P có quyền chuyển nhượng (không có ký tên tại trang 1 giấy chuyển nhượng đất ở). Theo Công Văn số 2520/UBND – NC ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện M ý kiến: Diện tích 67,7m² tranh chấp với ông U và diện tích 28m² tranh chấp với ông Đ chưa cấp giấy chứng nhận QSDĐ (Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Ủy ban nhân dân xã Đ quản là không chính xác). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông O không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới thể hiện phần đất tranh chấp là của ông O đứng tên và được quyền sử dụng đất. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông O, bà Đ là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Đối với tranh chấp ranh giới QSDĐ giữa đất của ông O với đất của ông S: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hải rút đơn kháng cáo đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm (ông O, bà Đ cũng đồng ý), việc rút đơn kháng cáo là tự nguyện nên chấp nhận. Vì vậy đình chỉ xét xử phúc thẩm và quyết định của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật. Đối với cây trồng trên đất thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông O, bà Đ về phần tranh chấp QSDĐ với ông U, ông Đ. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần tranh chấp ranh giới QSDĐ giữa ông O, bà Đ với ông S là có cơ sở nên chấp nhận.

Án sơ thẩm xử tranh chấp QSDĐ giữa ông O, bà Đ với ông U, ông Đ là có cơ sở nên giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo

phần này. Tuy nhiên theo văn bản ý kiến của ông U và ông Đ trình bày nếu không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi đất thì cũng không yêu cầu Tòa án tuyên giao đất cho hai ông (ông U và ông Đ) mà việc này đương sự sẽ thực hiện quyền nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, nên chỉ cần điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần tranh chấp ranh giới QSDĐ giữa ông O, bà Đ với ông S. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí: Ông O và bà Đ được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 218, Điều 227, Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 175 và Điều 176 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ đối với phần tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Võ Văn U và ông Nguyễn Văn Đ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm (điều chỉnh cách tuyên án).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ về việc yêu cầu ông Võ Văn U và bà Võ Thị L trả diện tích đất 67,7m²; ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Bé T trả diện tích đất 28m².

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ về tranh chấp ranh giới QSDĐ với ông Cao Văn Bé S và bà Trần Thị N.

Quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết tranh chấp ranh giới QSDĐ giữa ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ với ông Cao Văn Bé S và bà Trần Thị N có hiệu lực pháp luật.

3. Chi phí tố tụng sơ thẩm: Số tiền chi phí thẩm định tại chỗ tổng cộng là 5.600.000 đồng, ông O và bà Đ phải chịu. Tuy nhiên, ông O đã tạm ứng và chi

xong 2.457.000 đồng, ông Bé S đã tạm ứng và đã chi xong 3.143.000 đồng. Do đó, buộc ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ phải trả cho ông Cao Văn Bé S số tiền 3.143.000 đồng.

4. Về án phí

Ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm (thuộc diện có thân nhân là liệt sĩ).

Hoàn trả cho ông Trương Hoàng O và bà Võ Thị Đ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm gồm: Số tiền 187.500 đồng theo biên lai thu số 038825 ngày 07/12/2015; số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 038969 ngày 26/01/2016 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007588 ngày 07/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng